

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CC
/C/

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
Ông Võ Thời	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
Bà Võ Thị Vui	Thành viên
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

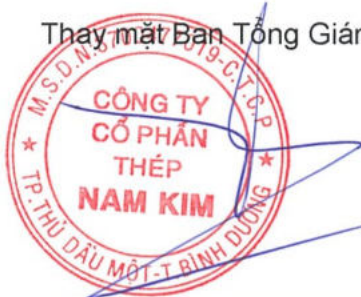
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12672
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.074.875.574.411	12.215.599.008.275
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	781.327.381.434	751.445.944.055
111	Tiền		685.129.610.152	670.954.162.335
112	Các khoản tương đương tiền		96.197.771.282	80.491.781.720
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		486.657.331.941	447.713.546.612
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	486.647.978.765	447.704.193.436
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.600.540.497.021	1.901.701.507.479
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.187.747.884.625	1.493.179.266.213
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	414.594.247.436	351.713.227.664
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	4.357.560.597	63.068.470.363
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(6.159.195.637)	(6.259.456.761)
140	Hàng tồn kho	8	8.439.114.492.077	8.281.323.556.123
141	Hàng tồn kho		8.541.359.464.142	8.701.658.662.222
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(102.244.972.065)	(420.335.106.099)
150	Tài sản ngắn hạn khác		767.235.871.938	833.414.454.006
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	19.652.231.945	13.523.389.572
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14	747.501.667.084	819.891.064.434
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	81.972.909	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.183.269.896.265	3.182.316.358.021
210	Các khoản phải thu dài hạn		6.500.000	6.500.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	6.500.000	6.500.000
220	Tài sản cố định		2.712.909.427.333	2.770.700.940.771
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.425.422.151.417	2.529.816.436.046
222	Nguyên giá		4.909.545.248.226	4.830.028.692.167
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.484.123.096.809)	(2.300.212.256.121)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	287.487.275.916	240.884.504.725
228	Nguyên giá		330.336.039.684	279.429.712.657
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.848.763.768)	(38.545.207.932)
240	Tài sản dở dang dài hạn		234.200.058.218	176.006.903.074
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	234.200.058.218	176.006.903.074
250	Đầu tư tài chính dài hạn		8.180.000.000	8.180.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	8.180.000.000	8.180.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		227.973.910.714	227.422.014.176
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	227.973.910.714	208.796.145.623
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	18.625.868.553
270	TỔNG TÀI SẢN		16.258.145.470.676	15.397.915.366.296

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		10.105.482.246.632	9.674.711.671.751
310	Nợ ngắn hạn		10.072.868.461.935	9.598.192.512.183
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.266.294.506.930	4.879.071.761.786
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	327.430.534.370	582.661.815.270
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	225.990.401.733	189.812.745.137
314	Phải trả người lao động		22.110.569.310	44.325.771.984
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	62.210.819.123	67.789.915.665
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	211.106.942.577	12.636.345.899
320	Vay ngắn hạn	17(a)	4.843.073.332.820	3.773.154.733.117
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	114.651.355.072	48.739.423.325
330	Nợ dài hạn		32.613.784.697	76.519.159.568
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay dài hạn	17(b)	-	46.499.351.598
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.713.784.697	29.119.807.970
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.152.663.224.044	5.723.203.694.545
410	Vốn chủ sở hữu		6.152.663.224.044	5.723.203.694.545
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.632.778.060.000	2.183.985.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.632.778.060.000	2.183.985.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	185.830.957.874	74.567.904.963
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	87.091.899.021	42.586.677.857
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	2.461.055.034.870	2.636.156.159.446
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.752.726.783.624	416.450.646.225
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		708.328.251.246	2.219.705.513.221
440	TỔNG NGUỒN VỐN		16.258.145.470.676	15.397.915.366.296


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởngVõ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.369.909.357.363	11.877.232.346.943
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.528.773.487)	(14.837.719.555)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.347.380.583.876	11.862.394.627.388
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(12.496.930.909.856)	(9.946.314.917.108)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.850.449.674.020	1.916.079.710.280
21	Doanh thu hoạt động tài chính	181.531.707.216	54.569.914.862
22	Chi phí tài chính	(280.534.490.638)	(157.845.815.757)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(118.393.031.189)	(104.496.548.565)
25	Chi phí bán hàng	(837.254.681.623)	(417.153.031.230)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(84.347.216.908)	(63.382.890.778)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	829.844.992.067	1.332.267.887.377
31	Thu nhập khác	858.192.464	10.299.506.490
32	Chi phí khác	(487.226.195)	(24.000.103)
40	Lợi nhuận khác	370.966.269	10.275.506.387
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	830.215.958.336	1.342.543.393.764
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(100.667.861.810)	(182.226.065.344)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(21.219.845.280)	5.918.037.477
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	708.328.251.246	1.166.235.365.897
61	Phân bổ cho: Cổ đông của Công ty	708.328.251.246	1.166.235.365.897
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.692	4.551
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.692	4.551


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng




 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	LỢI CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	830.215.958.336	1.342.543.393.764
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	190.432.476.484	189.295.343.241
03	Các khoản dự phòng	(318.190.395.158)	1.776.134.439
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	57.553.333.315	5.846.452.781
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.527.737.323)	(2.096.090.290)
06	Chi phí lãi vay	118.393.031.189	104.496.548.565
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	867.876.666.843	1.641.861.782.500
09	Tăng các khoản phải thu	(634.712.977.446)	(1.973.266.714.729)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	160.299.198.080	(3.587.320.418.679)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(883.798.048.956)	3.580.691.743.702
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(23.905.523.082)	24.482.646.623
14	Tiền lãi vay đã trả	(126.885.337.015)	(101.779.910.953)
15	Thuế TNDN đã nộp	(117.980.632.034)	(16.929.682.093)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.558.222.000)	(891.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(762.664.875.610)	(433.152.153.629)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(194.432.930.976)	(49.144.949.266)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.017.300.000	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(61.702.000.000)	(47.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	34.102.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	(138.420.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu	10.708.165.727	10.183.915.568
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(209.307.465.249)	(224.581.033.698)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	10.000.000.000	232.950.050.000
33	Tiền thu từ đi vay	11.208.111.431.927	8.918.653.581.039
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.215.968.718.368)	(7.880.676.283.665)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	(10.779.997.998)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.002.142.713.559	1.260.147.349.376
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	30.170.372.700	602.414.162.049
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	751.445.944.055
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		219.161.716.845
		(288.935.321)	6.306.157
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	781.327.381.434
			821.582.185.051

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 4 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc). Chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2022	31.12.2021
Công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất giấy, bột giấy, bì giấy.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ (*)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	-

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với vốn đầu tư là 500 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 1.730 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 1.451 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 39 năm đến 45 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2022 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.8, 2.15, 2.16, 2.17, 8 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	765.518.133	780.774.638
Tiền gửi ngân hàng	684.364.092.019	670.173.387.697
Các khoản tương đương tiền (*)	96.197.771.282	80.491.781.720
	<u>781.327.381.434</u>	<u>751.445.944.055</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 3,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	<u>9.353.176</u>	<u>31.289.000</u>	<u>9.353.176</u>	<u>34.651.400</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>486.647.978.765</u>	<u>486.647.978.765</u>	<u>447.704.193.436</u>	<u>447.704.193.436</u>
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu (**)	<u>8.180.000.000</u>	<u>8.180.000.000</u>	<u>8.180.000.000</u>	<u>8.180.000.000</u>

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,3% đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5% đến 5,5%/năm).

(**) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 7,3%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Areco Metals AB	235.238.458.900	-
Khác	1.952.509.425.725	1.493.179.266.213
	<u>2.187.747.884.625</u>	<u>1.493.179.266.213</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.383.061.198 đồng và 4.483.322.322 đồng đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	253.734.664.190	253.734.664.190
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại - Xây dựng Hưng Thịnh	68.337.165.600	25.626.437.100
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Quang Mươi	50.000.000.000	-
Khác	42.522.417.646	72.352.126.374
	<u>414.594.247.436</u>	<u>351.713.227.664</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tạm ứng	1.740.130.096	1.530.842.303
Ký quỹ, ký cược	465.600.000	14.423.987.280
Phải thu khác	2.113.253.164	2.113.640.780
Bên liên quan (Thuyết minh 33 (b))	38.577.337	45.000.000.000
	<u>4.357.560.597</u>	<u>63.068.470.363</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	6.500.000	6.500.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 1.776.134.439 đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.484.154.633.068		1.976.427.593.059	(167.553.679.899)
Nguyên vật liệu	2.255.936.397.214		2.286.841.441.738	(252.781.426.200)
Công cụ, dụng cụ	252.439.163.474	-	224.977.494.966	-
Thành phẩm	4.529.395.809.783	(102.244.972.065)	3.979.607.350.708	-
Hàng hóa	21.055.922	-	21.055.922	-
Hàng gửi đi bán	19.412.404.681	-	233.783.725.829	-
	<u>8.541.359.464.142</u>	<u>(102.244.972.065)</u>	<u>8.701.658.662.222</u>	<u>(420.335.106.099)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	15.894.490.387	13.452.941.905
Khác	3.757.741.558	70.447.667
	<u>19.652.231.945</u>	<u>13.523.389.572</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.523.389.572	9.213.413.509
Tăng	17.904.137.285	23.171.922.493
Phân bổ	(11.775.294.912)	(18.861.946.430)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.652.231.945</u>	<u>13.523.389.572</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Quyền sử dụng đất	164.329.002.874	164.605.799.026
Công cụ, dụng cụ	47.112.681.342	31.236.728.007
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	6.397.361.439	6.264.643.215
Chi phí quảng cáo	5.368.734.363	6.688.975.375
Khác	4.766.130.696	-
	<u>227.973.910.714</u>	<u>208.796.145.623</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	208.796.145.623	59.069.502.321
Tăng	44.404.970.420	26.435.328.585
Tăng do mua công ty con	-	167.418.208.282
Phân bổ	(25.227.205.329)	(44.126.893.565)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>227.973.910.714</u>	<u>208.796.145.623</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	707.966.849.535	3.850.289.897.927	255.273.422.469	15.772.768.756	725.753.480	4.830.028.692.167
Mua trong kỳ	-	1.970.890.423	2.676.434.310	737.700.000	-	5.385.024.733
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	42.467.746.906	13.455.268.012	22.624.324.772	-	-	78.547.339.690
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.415.808.364)	-	-	(4.415.808.364)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	750.434.596.441	3.865.716.056.362	276.158.373.187	16.510.468.756	725.753.480	4.909.545.248.226
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	299.888.722.519	1.880.022.727.371	111.296.110.454	8.551.649.468	453.046.309	2.300.212.256.121
Khấu hao trong kỳ	23.762.600.967	151.967.092.259	9.675.092.904	699.013.037	25.121.481	186.128.920.648
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.218.079.960)	-	-	(2.218.079.960)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	323.651.323.486	2.031.989.819.630	118.753.123.398	9.250.662.505	478.167.790	2.484.123.096.809
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	408.078.127.016	1.970.267.170.556	143.977.312.015	7.221.119.288	272.707.171	2.529.816.436.046
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	426.783.272.955	1.833.726.236.732	157.405.249.789	7.259.806.251	247.585.690	2.425.422.151.417

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.909 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.530 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 97 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16,69 tỷ đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	269.452.694.657	9.977.018.000	279.429.712.657
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	50.906.327.027	-	50.906.327.027
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	320.359.021.684	9.977.018.000	330.336.039.684
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	36.036.206.092	2.509.001.840	38.545.207.932
Khấu hao trong kỳ	3.552.535.677	751.020.159	4.303.555.836
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	39.588.741.769	3.260.021.999	42.848.763.768
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	233.416.488.565	7.468.016.160	240.884.504.725
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	280.770.279.915	6.716.996.001	287.487.275.916

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, quyền sử dụng đất của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 206.842.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 135.600.000 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án nhà máy thép	229.591.494.481	96.639.683.148
Dự án mở rộng nhà máy thép Nam Kim Long An	-	69.539.299.866
Mua sắm	4.608.563.737	9.827.920.060
	<u>234.200.058.218</u>	<u>176.006.903.074</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	176.006.903.074	58.575.728.261
Mua sắm, xây dựng cơ bản	189.047.906.243	125.997.658.319
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(78.547.339.690)	(3.933.897.506)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(50.906.327.027)	-
Khác	(1.401.084.382)	(4.632.586.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>234.200.058.218</u>	<u>176.006.903.074</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	2.091.382.856.090	2.091.382.856.090	2.233.121.269.885	2.233.121.269.885
Win Faith Trading Limited	1.129.875.601.642	1.129.875.601.642	602.258.359.888	602.258.359.888
Khác	1.045.036.049.198	1.045.036.049.198	2.043.692.132.013	2.043.692.132.013
	<u>4.266.294.506.930</u>	<u>4.266.294.506.930</u>	<u>4.879.071.761.786</u>	<u>4.879.071.761.786</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Asbestos Y Aceros	35.122.529.073	57.938.827.173
Công ty TNHH Trung tâm Gia công Posco Việt Nam	30.233.632.827	-
SIA "Severstal Distribution"	28.532.555.481	739.357.113
Australian Steel	25.137.877.028	64.017.284.250
Khác	208.403.939.961	459.966.346.734
	<u>327.430.534.370</u>	<u>582.661.815.270</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí vận chuyển	29.506.638.918	35.921.902.820
Chi phí lãi vay	4.953.776.418	13.446.082.244
Chi phí quảng cáo	3.864.605.000	5.451.885.000
Chi phí điện sản xuất	-	11.603.816.100
Khác	23.885.798.787	1.366.229.501
	<u>62.210.819.123</u>	<u>67.789.915.665</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022		Số phải nộp/cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/phải thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT được khấu trừ	819.891.064.434	-	1.830.497.524.693	1.758.108.127.343	747.501.667.084	-
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	-	677.685.944.413	677.685.944.413	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	68.503.327.710	313.787.833.473	267.698.065.646	-	114.593.095.537
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.053.762.933	2.606.709.372	3.183.830.638	-	476.641.667
Thuế TNDN	-	117.980.632.034	100.667.861.810	117.980.632.034	-	100.667.861.810
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.041.122.540	15.435.216.722	7.344.492.752	81.972.909	10.213.819.419
Các loại thuế khác	-	233.899.920	116.949.900	311.866.520	-	38.983.300
	<u>819.891.064.434</u>	<u>189.812.745.137</u>	<u>2.940.798.040.383</u>	<u>2.832.312.959.346</u>	<u>747.583.639.993</u>	<u>225.990.401.733</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả	210.133.329.200	-
Phát hành ESOP	-	10.740.000.000
Khác	973.613.377	1.896.345.899
	<u>211.106.942.577</u>	<u>12.636.345.899</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	<u>3.773.154.733.117</u>	<u>11.208.111.431.927</u>	<u>(10.198.069.366.770)</u>	<u>28.600.000.000</u>	<u>31.276.534.546</u>	<u>4.843.073.332.820</u>
(b) Dài hạn						
Vay ngân hàng	<u>46.499.351.598</u>	<u>-</u>	<u>(17.899.351.598)</u>	<u>(28.600.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	2.113.800.844.28	USD	Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; và tài sản của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	493.184.655.466	VND	Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; và tài sản của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai	235.050.688.800	VND	Từ tháng 9 đến tháng 8 năm 2023	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	174.826.908.636	USD	Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2022	Máy móc thiết bị - sản xuất; phương tiện vận tải; hợp đồng tiền gửi; trái phiếu; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	714.913.557.889	VND	Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2022	Máy móc thiết bị - sản xuất; phương tiện vận tải; hợp đồng tiền gửi; trái phiếu; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	142.669.798.889	USD	Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	151.709.280.603	VND	Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	193.818.730.345	VND	Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2022	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	107.931.459.869	VND	Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	62.737.223.705	VND	Tháng 9 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	185.430.184.338	VND	Tháng 10 năm 2022	Hàng tồn kho đang luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	267.000.000.000	VND	Từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho đang luân chuyển; máy móc thiết bị
	<u>4.843.073.332.820</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VND và USD lần lượt từ 4,8%/năm đến 5,6%/năm và từ 1,1%/năm đến 3,0%/năm.

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	48.739.423.325	40.994.937.345
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	66.757.831.747	8.858.085.980
Chi quỹ	(845.900.000)	(1.113.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>114.651.355.072</u>	<u>48.739.423.325</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>263.277.806</u>	<u>218.398.568</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>263.277.806</u>	<u>218.398.568</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>263.277.806</u>	<u>218.398.568</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	28.159.249	12,89
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	13.248.000	5,03	11.040.000	5,05
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	13.104.000	4,98	10.920.000	5,00
Ông Võ Hoàng Vũ	9.374.400	3,56	7.812.000	3,58
Bà Nguyễn Thị Nhân	12.721.200	4,83	6.270.300	2,87
Bà Phạm Thị Thu Yến	11.142.000	4,23	6.207.300	2,84
Ông Lê Minh Hải	8.460.049	3,21	7.050.041	3,23
Các cổ đông khác	157.837.060	59,95	140.939.678	64,53
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>	<u>218.398.568</u>	<u>100</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	181.999.868	1.819.998.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	36.398.700	363.987.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	218.398.568	2.183.985.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	44.879.238	448.792.380.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	263.277.806	2.632.778.060.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.819.998.680.000	766.255.590.000	59.804.428.330	36.681.287.204	(78.043.577.721)	576.323.754.818	3.181.020.162.631
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.225.261.058.221	2.225.261.058.221
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	363.987.000.000	(236.593.540.000)	-	-	-	(127.393.460.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	256.245.222.279	-	-	78.043.577.721	-	334.288.800.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.858.085.980)	(8.858.085.980)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.763.476.633	-	-	(14.763.476.633)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	5.905.390.653	-	(5.905.390.653)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.508.240.327)	(8.508.240.327)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.183.985.680.000	785.907.272.279	74.567.904.963	42.586.677.857	-	2.636.156.159.446	5.723.203.694.545
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	708.328.251.246	708.328.251.246
Vốn tăng trong kỳ (**)	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	438.792.380.000	-	-	-	-	(438.792.380.000)	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(219.398.568.000)	(219.398.568.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	-	-	-	(66.757.831.747)	(66.757.831.747)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	111.263.052.911	-	-	(111.263.052.911)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	44.505.221.164	-	(44.505.221.164)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.712.322.000)	(2.712.322.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	-	2.461.055.034.870	6.152.663.224.044

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ dự trữ, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 2%, 3% và 5% từ LNST hợp nhất năm 2021. Đồng thời, Đại Hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua quyết định chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền với tỷ lệ lần lượt là 20% và 10% vốn điều lệ.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021, Công ty đã phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho các Cán bộ quản lý của Công ty đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2021 với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	2022	2021 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	708.328.251.246	1.166.235.365.897
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND) (*)	-	(37.699.382.977)
	<u>708.328.251.246</u>	<u>1.128.535.982.920</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>263.172.204</u>	<u>247.966.219</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.692</u>	<u>4.551</u>

(*) Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(**) Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được tính lại để phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; số lượng cổ phiếu thưởng cũng như thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	1.166.235.365.897	-	1.166.235.365.897
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thu lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(37.699.382.977)	(37.699.382.977)
	<u>1.166.235.365.897</u>	<u>(37.699.382.977)</u>	<u>1.128.535.982.920</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>172.210.979</u>	<u>75.755.240</u>	<u>247.966.219</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>6.772</u>		<u>4.551</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34.

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 26.818.969,62 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.729.723,13 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	14.369.710.630.595	11.877.232.346.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.726.768	-
	<u>14.369.909.357.363</u>	<u>11.877.232.346.943</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(11.665.167.353)	(10.536.679.331)
Giảm giá hàng bán	(4.930.426.675)	(703.283.347)
Hàng bán bị trả lại	(5.933.179.459)	(3.597.756.877)
	<u>(22.528.773.487)</u>	<u>(14.837.719.555)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	14.347.181.857.108	11.862.394.627.388
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	198.726.768	-
	<u>14.347.380.583.876</u>	<u>11.862.394.627.388</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.814.881.986.576	9.946.314.917.108
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	139.057.314	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(318.090.134.034)	-
	<u>12.496.930.909.856</u>	<u>9.946.314.917.108</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	10.708.165.727	2.096.090.290
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	170.761.881.731	52.401.389.766
Khác	61.659.758	72.434.806
	<u>181.531.707.216</u>	<u>54.569.914.862</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	118.393.031.189	104.496.548.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.588.124.407	47.455.192.649
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	57.553.333.315	5.846.452.781
Khác	1.727	47.621.762
	<u>280.534.490.638</u>	<u>157.845.815.757</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển	802.664.024.780	384.678.096.010
Chi phí nhân viên	16.093.018.504	13.432.886.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.595.925.940	15.956.191.979
Khác	3.901.712.399	3.085.856.351
	<u>837.254.681.623</u>	<u>417.153.031.230</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	24.739.634.783	23.817.684.426
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.947.611.499	3.369.458.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	50.401.860.556	16.568.274.003
Khác	(100.261.124)	1.776.134.439
	6.358.371.194	17.851.339.122
	<u>84.347.216.908</u>	<u>63.382.890.778</u>

29 THUẾ TNDN

(a) Đối với Công ty Cổ phần Thép Nam Kim:

Đối với dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn trong kỳ hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế.

Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3 (đầu tư mở rộng):

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính.

(b) Đối với Công ty TNHH Một Thành viên Ống thép Nam Kim (“Công ty Ống thép”):

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ công ty này.

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	830.215.958.336	1.342.543.393.764
Thuế tính ở thuế suất 20%	166.043.191.667	268.508.678.753
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	152.391.921	2.364.535.193
Ưu đãi thuế	(44.448.080.174)	(94.604.132.227)
Lỗi không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	140.203.676	38.946.148
Chi phí thuế TNDN	121.887.707.090	176.308.027.867
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	100.667.861.810	182.226.065.344
Thuế TNDN - hoãn lại	21.219.845.280	(5.918.037.477)
	121.887.707.090	176.308.027.867

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.416.439.170.409	14.028.847.498.690
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.432.476.484	189.295.343.241
Chi phí nhân viên	162.079.941.447	142.392.651.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.193.427.648.185	715.969.489.291
Khác	17.714.865.212	5.743.946.463
	14.980.094.101.737	15.082.248.928.977

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Xuất khẩu	9.358.005.450.028	6.795.941.751.199
Trong nước	4.989.375.133.848	5.066.452.876.189
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>14.347.380.583.876</u>	<u>11.862.394.627.388</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>11.208.111.431.927</u>	<u>8.918.653.581.039</u>

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>10.215.968.718.368</u>	<u>7.880.676.283.665</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.448.734.973	6.524.367.839
(b) Số dư với các bên liên quan	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 7 (a))		
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	30.000.000.000
Ông Võ Hoàng Vũ - Tổng giám đốc	38.577.337	15.000.000.000
	<u>38.577.337</u>	<u>45.000.000.000</u>

34 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trong vòng 1 năm	1.281.140.172	225.116.559
Trên 1 năm đến 5 năm	442.256.607	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.723.396.779</u>	<u>225.116.559</u>

34 CÁC CAM KẾT

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Xây dựng cơ bản	<u>35.230.773.503</u>	<u>82.281.438.810</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

